Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8544.30.14

Mã HS	8544.30.14
Mô tả hàng hóa	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối / - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền: / - - Bộ dây điện cho xe có động cơ: / - - - Loại khác: / - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 17:40:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85443014/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16049
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16049
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16049
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MY, PH, TH, CN)	0% (trừ MY, PH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15396
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15325
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15325
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15325
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15325
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15325
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15325
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15381
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15381
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15381
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15381
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15381
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15382
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15382
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15382
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15382
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15382
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15382
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15383
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15331
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15339
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15339
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15339
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15339
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15339
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15339
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15379
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15379
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15379
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15379
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15379
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15379
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15441
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15441
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15441
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15441

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15441
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15441
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15415
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15415
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15415
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15415
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15415
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15415
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15418
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15418
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15418
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15418
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15418
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15418
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15424
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E15424
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F15424
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G15424
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H15424
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15424
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15423
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E15423
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F15423
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G15423
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H15423
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15423

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15412
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15412
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15412
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15412
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15412
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15412
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15412
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D15406
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E15406
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F15406
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G15406
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H15406
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I15406
RCEP B	2022	2022	20	B!D15406
RCEP B	2023	2023	20	B!E15406
RCEP B	2024	2024	20	B!F15406
RCEP B	2025	2025	20	B!G15406
RCEP B	2026	2026	20	B!H15406
RCEP B	2027	2027	20	B!I15406
RCEP C	2022	2022	*	C!D15406
RCEP C	2023	2023	*	C!E15406
RCEP C	2024	2024	*	C!F15406
RCEP C	2025	2025	*	C!G15406
RCEP C	2026	2026	*	C!H15406
RCEP C	2027	2027	*	C!I15406
RCEP D	2022	2022	20	D!D15405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E15405
RCEP D	2024	2024	20	D!F15405
RCEP D	2025	2025	20	D!G15405
RCEP D	2026	2026	20	D!H15405
RCEP D	2027	2027	20	D!I15405
RCEP E	2022	2022	20	E!D15409
RCEP E	2023	2023	20	E!E15409
RCEP E	2024	2024	20	E!F15409
RCEP E	2025	2025	20	E!G15409
RCEP E	2026	2026	20	E!H15409
RCEP E	2027	2027	20	E!I15409
RCEP F	2022	2022	20	F!D15406
RCEP F	2023	2023	20	F!E15406
RCEP F	2024	2024	20	F!F15406
RCEP F	2025	2025	20	F!G15406
RCEP F	2026	2026	20	F!H15406
RCEP F	2027	2027	20	F!I15406
VIFTA	2024	2024	16	VI!F14370
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14370
VIFTA	2026	2026	8	VI!H14370
VIFTA	2027	2027	4	VI!I14370

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8544.30 có 6 dòng thuế; dòng 8544.30.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11.	8544.30.12 Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11; 8544.30.13 Loại khác; 8544.30.19 Loại khác; 8544.30.91 Cách điện bằng cao su hoặc plastic; 8544.30.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8544.30.14 có mã Chương 98 tương ứng 9849.33.20 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8544.30.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8544.30.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16049), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.